**BẢNG TỔNG HỢP**

**Đơn giá cho thuê nhà theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP**

| TT | Tên cơ sở nhà, đất | Địa chỉ cơ sở nhà, đất | Diện tích đất (m2) | Diện tích sàn xây dựng (m2) | Thời gian khai thác | Đơn giá sàn cho thuê/ năm | Đơn giá sàn sau khi giảm 5% (đồng/năm) | Giá cho thuê đề xuất (Giá niêm yết) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Xã An Phú** | | **26.914** | **8.040** | | | | |
| 1 | Phòng Dân tộc và tôn giáo (Phòng Lao động TBXH cũ) | (số thửa đất 2299, số tờ bản đồ 04, tại ấp Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang) | 270 | 210 | 5 năm | 125.927.267 | 119.630.904 | 598.154.518 |
| 2 | Trụ sở UBND thị trấn An Phú (bao gồm Trụ sở UBND thị trấn, Văn phòng ấp An Thịnh, Công an thị trấn) | Khóm An Thịnh, thị trần An Phú | 4.292 | 4.292 | 1 năm | 1.008.509.040 | 958.083.588 | 4.790.417.940 |
| 3 | Đất khu dân cư bờ Bắc kênh mới (UBND thị trấn quản lý | Bờ bắc kênh mới, ấp An Hưng | 14.053 | 0 | 5 năm | 354.135.600 | 336.428.820 | 1.682.144.100 |
| 4 | Trụ sở UBND xã Phước Hưng (trụ sở UB, VP một cửa, VP đảng ủy, hội trường) | ấP phước Thạnh, xã Phước Hưng | 1.804 | 1.804 | 5 năm | 330.939.928 | 314.392.932 | 1.571.964.658 |
| 5 | Khu đất trụ sở phòng Nông nghiệp và PTNN huyện An Phú (Kho bạc cũ) | đường Thoại Ngọc Hầu, thị trấn An Phú, huyện An Phú | 847 | 685 | 5 năm | 131.171.842 | 124.613.250 | 623.066.250 |
| 6 | Trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD KV - QĐ226/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 DT đất thuê lại: 203,4m² | Đường Bạch Đằng, thị trấn An Phú | 203 | 302 | 5 năm | 168.685.000 | 160.250.750 | 801.253.750 |
| 7 | Trường TH A Phú Hội (điểm lẻ) (điểm phụ 1) | ấp Phú Nghĩa, xã Phú Hội | 225 | 225 | 5 năm | 81.773.460 | 77.684.787 | 388.423.935 |
| 8 | Trường TH B Phú Hội (điểm lẻ) | Cầu 10 - Tổ 7, ấp Phú nghĩa, xã Phú Hội | 389 | 130 | 5 năm | 1.045.632 | 993.117 | 4.965.585 |
| 9 | Trường TH C Phú Hội điểm 2 | thửa 3073, tờ 04, ấp Phú Mỹ, xã Phú Hội | 4.831 | 392 | 5 năm | 83.340.060 | 79.173.057 | 395.865.285 |